| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MỎ CÀY BẮC**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 72/2024/DS-ST

Ngày: 06/9/2024

*V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Minh Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Văn Út;

2. Ông Kiều Công Trường;

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Trường Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Ông Phan Văn D, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn:*** ông Bùi Văn T1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Trương Thị B, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn D trình bày:*

Vào ngày 30/9/2022 âm lịch (nhằm ngày 25/10/2022 dương lịch), bà T có cho ông T1 vay số tiền là 02 tỷ đồng, lãi suất là 3%/tháng. Thời hạn vay là khi nào bà T cần tiền báo trước cho ông T1 ít nhất một tháng để ông T1 trả vốn. Sau khi vay, ông T1 đã trả tiền lãi cho bà T được 03 tháng, mỗi tháng là 60.000.000 đồng, thành tiền là 180.000.000 đồng; hình thức đóng lãi 03 tháng này là đóng trực tiếp.

Sau đó, ông T1 ngưng đóng lãi từ ngày 01/01/2023 âm lịch đến ngày 30/12/2023 âm lịch (năm 2023 âm lịch có 13 tháng do năm nhuận). Qua năm 2024, ông T1 có chuyển khoản trả tiền lãi cho bà T 02 tháng tiền lãi là 120.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông T1 đã trả cho bà T là 05 tháng x 60.000.000 đồng/tháng = 300.000.000 đồng.

Số tiền 02 tỷ đồng này bà T cho ông T1 vay một lần, không phải vay nhiều lần cộng dồn cũng không có lãi nhập vốn. Trước đó, bà T có cho ông T1 vay nhiều lần, số tiền vài trăm triệu cũng có lần hơn 01 tỷ đồng nhưng ông T1 đã trả xong. Khi vay có lập tờ "Giấy vay tiền" ngày 30/9/2022 âm lịch.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 2.000.000.000 đồng; yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 14 tháng x 1,66% x 2.000.000.000 đồng = 466.666.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà T yêu cầu ông T1, bà B trả tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 2. 466.666.000 đồng.

Đối với số tiền 05 tháng tiền lãi (03 tháng ông T1 đóng trực tiếp và 02 tháng chuyển khoản) với mức lãi suất là 3%/tháng, thành tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền lãi này có một phần vượt so với quy định bà T đồng ý khấu trừ phần tiền lãi ông T1 đã đóng vượt vào tiền lãi ông T1, bà B còn nợ bà T. Phần tiền lãi ông T1 trả cho bà T vượt so với quy định là 133.334.000 đồng.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Bùi Văn T1 trình bày:*

Ông T1 thừa nhận có nợ của bà T số tiền 2.000.000.000 đồng. Số tiền 2.000.000.000 đồng này ông T1 vay của bà T nhiều lần, mỗi lần vài trăm triệu đóng tiền lãi nhưng chưa trả vốn. Đến ngày 30/6/2022 âm lịch, ông không có khả năng

đóng tiền lãi cho bà T, lúc này ông T1 đã nợ của bà T 06 tháng tiền lãi nên ông với bà T cộng lại ông nợ của bà T là 1.960.000.000 đồng và bà T tính tiền lãi trên 1.960.000.000 đồng này trên 06 tháng lãi thành tiền là 340.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi ông T1 còn thiếu là 2.300.000.000 đồng. Do ông T1 nợ của bà T 06 tháng tiền lãi nên khi bà T tính ra số tiền lãi 340.000.000 đồng nêu trên, ông đồng ý bà T tính 340.000.000 đồng lãi này nhập vào vốn nên số tiền ông thiếu của bà T là 2,3 tỷ đồng.

Ngày 28/10/2022 âm lịch, ông T1 trả cho bà T 300.000.000 đồng nên đến nay ông còn nợ bà T là 02 tỷ đồng. Ông T1 đã đóng tiền lãi cho bà T 17 tháng (trong 17 tháng này có 05 tháng đóng lãi cho khoản tiền nợ 02 tỷ đồng thành tiền là 300.000.000 đồng; 12 tháng đóng lãi cho khoản vay trước đây cộng dồn lại. Cụ thể:

- Ngày 06/11/2021 âm lịch ông T1 đóng 13.500.000 đồng;

- Ngày 29/12/2021 âm lịch đóng 91.740.000 đồng;

- Ngày 30/6/2022 âm lịch đóng (259.550.000 đồng + 64.000.000 đồng + 16.720.000 đồng = 340.270.000 đồng);

- Ngày 30/9/2022 âm lịch đóng 215.700.000 đồng. Tổng tiền lãi của 12 tháng tiền lãi ông đã đóng là 661.260.000 đồng.

Tổng cộng 02 khoản tiền lãi nêu trên là 961.260.000 đồng nên ông yêu cầu được trả lại tiền vốn là 02 tỷ đồng mà không tiếp tục trả lãi nữa. Mức lãi suất bà T yêu cầu 1,66%/tháng là phù hợp nhưng do ông đã đóng lãi cho bà T quá nhiều và không có khả năng trả lãi nữa nên không đồng ý trả lãi, cũng không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng vượt quá quy định cho bà T. Trường hợp bà T vẫn yêu cầu tính lãi, ông T1 yêu cầu Tòa án trừ số tiền lãi đã đóng cho bà T là 961.260.000 đồng vào tiền vốn ông T1 còn nợ.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B trình bày:*

Bà B đồng ý với lời trình bày trên đây của ông T1, chồng bà B. Tổng cộng 02 khoản tiền lãi nêu trên là 961.260.000 đồng nên bà yêu cầu được trả lại tiền vốn là 02 tỷ đồng mà không tiếp tục trả lãi nữa. Mức lãi suất bà T yêu cầu 1,66%/tháng là phù hợp nhưng do bà với ông T1 đã đóng lãi cho bà T quá nhiều và không có khả năng trả lãi nữa nên không đồng ý trả lãi, cũng không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng vượt quá quy định cho bà T.

Tại phiên tòa, ông D, đại diện cho bà T, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu của ông T1, bà B yêu cầu bà T không tính lãi vì bà T cũng vay

mượn của người khác để cho ông T1, bà B vay. Số tiền lãi ông T1 đóng cho bà T vượt so với quy định như sau:

Từ ngày 30/9/2022 (âm lịch), nhằm ngày 25/10/2022 dương lịch, đến ngày 25/01/2023 là 03 tháng, tổng cộng là 80.009.000 đồng; còn nợ lại 1.919.991.000 đồng. Đối với số tiền 120.000.000 đồng lãi đã đóng, bà T tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tương đương với 04 tháng tiền lãi là đến ngày 25/5/2023. Bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 26/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15 tháng 10 ngày x 1.919.991.000 đồng x 1,66%/tháng = 489.000.000 đồng.

Ông T1, bà B đồng ý trả tiền vốn cho bà T không đồng ý trả tiền lãi. Ông T1 với bà B vay tiền của bà T với mức lãi suất là 3%/tháng. Ngoài quyển sổ có tên "T – Quầy phân Bang T2" và tờ "Ủy nhiệm chi" ông T1, bà B cung cấp cho Tòa án ông bà không có chứng cứ nào khác chứng minh ông bà đóng lãi cho bà T như đã trình bày trên. Từ ngày 01/01/2023 âm lịch đến ngày 30/12/2023 âm lịch (trong năm 2023 âm lịch có 13 tháng) ông T1, bà B không đóng lãi cho bà T; đến ngày 01/01/2024 âm lịch đến 30/02/2024 âm lịch ông T1, bà B đóng lãi cho bà T 02 tháng tiền lãi của số tiền nợ 02 tỷ là 120.000.000 đồng. Từ ngày 01/3/2024 âm lịch đến nay, ông bà không đóng lãi cho bà T. Đối với số tiền lãi đã đóng vượt ông bà không yêu cầu tính lại lãi nhưng nếu bà T yêu cầu ông bà tiếp tục tính lãi cho bà T thì ông bà yêu cầu trừ số tiền lãi ông bà đã đóng là 961.260.000 đồng vào tiền vốn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên toà Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 21, 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ gốc, cụ thể: Buộc Bùi Văn T1 và Trương Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyễn Thị Thu T số tiền nợ vay là 2.000.000.000 đồng.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi, cụ thể: Buộc Bùi Văn T1 và Trương Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyễn Thị Thu T số tiền lãi trên số nợ gốc 2.000.000.000 đồng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm đồng thời có xem xét khấu

trừ số tiền lãi mà trước đây ông T1 đã đóng vượt như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu trừ số tiền lãi đã đóng là 961.000.000 đồng vào số nợ gốc 2.000.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngày 29/3/2024, bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 2.000.000.000 đồng và tính lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 14 tháng x 1,66% x 2.000.000.000 đồng = 466.666.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà T yêu cầu ông T1, bà B trả tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 2. 466.666.000 đồng. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông T1, bà B trả số tiền 2.000.000.000 đồng và tiền lãi:*

Theo ông D, đại diện cho bà T: ngày 30/9/2022 âm lịch (nhằm ngày 25/10/2022 dương lịch), bà T có cho ông T1 vay số tiền là 02 tỷ đồng, lãi suất là 3%/tháng. Thời hạn vay là khi nào bà T cần tiền báo trước cho ông T1 ít nhất một tháng để ông T1 trả vốn. Sau khi vay, ông T1 đã trả tiền lãi cho bà T được 03 tháng, mỗi tháng là 60.000.000 đồng, thành tiền là 180.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 ngưng đóng lãi từ ngày 01/01/2023 âm lịch đến ngày 30/12/2023 âm lịch (năm 2023 âm lịch có 13 tháng do năm nhuận). Năm 2024, ông T1 có chuyển khoản trả tiền lãi cho bà T 02 tháng tiền lãi là 120.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông T1 đã trả cho bà T là 05 tháng x 60.000.000 đồng/tháng = 300.000.000 đồng. Do ông T1 không thực hiện đúng thỏa thuận dẫn đến tranh chấp. Bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 2.000.000.000 đồng và tính lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 14 tháng x 1,66% x 2.000.000.000 đồng =

466.666.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là "Giấy vay tiền" ngày 30/9/2022 âm lịch (bản sao không có chứng thực).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T: ông T1, bà B xác định có nợ của bà T số tiền 2.000.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền nợ nêu trên. Chứng cứ chứng minh: 01 quyển sổ có tên "T – Quầy phân Bang T2" (bản chính); 01 ủy nhiệm chi ngày 15/4/2024 (bản sao không có chứng thực).

Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 01/7/2024, ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc và tại phiên tòa, ông T1, bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền 2.000.000.000 đồng và đến nay còn nợ của bà T số tiền này. Lời thừa nhận của ông T1 và bà B là chứng cứ bà T không cần phải chứng minh. Ngoài ra, ông T1, bà B cũng đồng ý trả cho bà T số tiền nợ vốn 2.000.000.000 đồng.

Tại "Biên bản hoà giải" ngày 12/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, ông T1, bà B thừa nhận còn nợ tiền lãi của bà T từ ngày 26/01/2023 đến nay chưa trả theo thoả thuận. Bà T yêu cầu ông T1, bà B trả cho bà T tiền lãi với mức lãi suất áp dụng là 1,66%/tháng; thời gian áp dụng từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông T1, bà T đồng ý với mức lãi suất và thời gian tính lãi như trên là phù hợp nhưng do trước đây ông T1, bà B đã trả tiền lãi cho bà T quá nhiều hiện nay không còn khả năng đóng lãi nên yêu cầu bà T không tính lãi. Cụ thể: ông T1 trình bày đã đóng tiền lãi cho bà T 17 tháng, tổng cộng là 961.260.000 đồng. Ông T1 cung cấp chứng cứ là 01 quyển sổ có tên "T – Quầy phân Bang T" là sổ ghi nhận việc vay mượn và trả tiền lãi của bà T với ông T1 và là chứng cứ chứng minh ông T1 đã trả tiền lãi cho bà T 17 tháng tiền lãi, tổng cộng là 961.260.000 đồng. Xét quyển sổ có tên "T – Quầy phân Bang Tra", trong sổ có nhiều nét chữ khác nhau. Tại "Văn bản trình bày ý kiến bổ sung" ngày 29/7/2024, bà T thừa nhận chữ viết từ trang 01 – trang 02, trang 05, trang 07, từ trang 09 – trang 13, trang 15 là bà T viết; trang 03, 04, 06 và 08 không phải bà T viết; trang 14 dãy số "215700.000" và dãy số "180.000.000" tại trang 16 bà T không viết, các dòng chữ còn lại của 02 trang này là bà T viết. Theo bà T, các trang do bà T viết thể hiện bà T cho ông T1 vay tiền nhưng không nhớ thời gian cho vay là năm nào và các khoản vay này ông T1 đã trả xong cho bà T; chỉ còn số tiền 2.000.000.000 đồng ghi tại trang 16 bà T cho ông T1 vay ngày 30/9/2022, ông T1 chưa trả và bà T tranh chấp Toà án đang thụ lý giải quyết. Tại "Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ" ngày 01/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, ông D, đại diện cho bà T cũng xác định, sổ này không phải là sổ ghi nhận việc vay mượn và trả lãi giữa bà T với ông T1 mà do ông T1 tự lập ra để theo dõi. Khi bà T cho ông T1 vay tiền bằng "Giấy

vay tiền" có in sẵn theo mẫu chừa khoảng trống để viết số tiền và thông tin người vay vào giấy này chứ không viết vào sổ. Trong quyển sổ này thông tin viết trong sổ nội dung không rõ ràng thể hiện việc vay mượn giữa bà T với ông T1 vào ngày tháng năm nào? Số tiền vay bao nhiêu? Lãi suất áp dụng là bao nhiêu? Thoả thuận đóng lãi vào thời gian nào? Số tiền lãi từng lần ông T1 đã trả cho bà T là bao nhiêu? Ông T1 cho rằng trong sổ ghi số tiền lãi ông T1 trả cho bà T ví dụ như tại trang 10 dãy số "91740" là số tiền lãi ông T1 trả cho bà T là 91.740.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận hoặc có thừa nhận nhưng bà T lại xác định các khoản vay và khoản lãi này đã trả xong. Do chứng cứ của ông T1 không thể hiện rõ nội dung nên không có căn cứ xem xét cho lời trình bày của ông T1 đã trả cho bà T số tiền lãi là 961.260.000 đồng.

Đối với số tiền 05 tháng tiền lãi (03 tháng ông T1 đóng trực tiếp và 02 tháng chuyển khoản) với mức lãi suất là 3%/tháng, thành tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền lãi này có một phần vượt so với quy định ông D, đại diện cho bà T, đồng ý khấu trừ phần tiền lãi ông T1 đã đóng vượt vào tiền lãi ông T1, bà B còn nợ bà T. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì phần lãi vượt được trừ vào tiền vốn. Phần tiền lãi ông T1 trả cho bà T vượt so với quy định là 131.120.000 đồng. Cụ thể: 2.000.000.000 đồng – 131.120.000 đồng = 1.868.879.000 đồng. Ông T1, bà B phải trả tiền lãi cho bà T trên số tiền vốn 1.868.879.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 26/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 17 tháng 10 ngày. Cụ thể: 1.868.879.000 đồng x 1,66%/tháng x 17 tháng 10 ngày = 536.698.000 đồng.

Tổng số tiền lãi và vốn ông T1, bà B phải trả cho bà T là: 1.868.879.000 đồng + 536.698.000 đồng = 2.405.577.000 đồng. Yêu cầu của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Ông T1, bà B là vợ chồng và cùng xác định ông bà cùng vay tiền của bà T nên ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số nợ này là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cơ bản đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] *Về án phí:* ông T1, bà B phải có trách nhiệm liên đới …chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 80.111.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T;

Buộc ông Bùi Văn T1 và bà Trương Thị B phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu T  số tiền còn nợ là 2.405.577.000đ (Hai tỷ bốn trăm lẻ năm triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn đồng). Trong đó: tiền gốc là: 1.868.879.000đ Một tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng); tiền lãi là: 536.698.000đ (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng).

**2.** Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T1 và bà Trương Thị B về việc yêu cầu trừ số tiền lãi đã đóng là 961.260.000đ (Chín trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) vào số nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

**3.** Về án phí: ông Bùi Văn T1 và bà Trương Thị B phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 80.111.000đ (Tám mươi triệu một trăm mười một ngàn đồng).

**4.** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THA DS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Lê Thị Minh Trung**